

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN VIWASEEN 3

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018
(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 -27
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 27

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Viwaseen 3 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Viwaseen 3 tiền thân là Xí nghiệp Khoan khai thác Nước ngầm trực thuộc Tổng Công ty Đầu tư Xây dựng Cấp thoát nước và Môi trường Việt Nam - VIWASEEN được thành lập theo Quyết định số 1732/QĐ-BXD ngày 13/12/2006 của Bộ Xây dựng, đăng ký kinh doanh lần đầu ngày 29/12/2006 và đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 11/05/2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại Km 14+500 xã Liên Ninh, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Hữu Hành	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Lâm	Ủy viên	Miễn nhiệm từ ngày 18 tháng 04 năm 2018
Ông Đỗ Xuân Bốn	Ủy viên	Miễn nhiệm từ ngày 01 tháng 11 năm 2018
Ông Nguyễn Văn Hải	Ủy viên	Bổ nhiệm từ ngày 15 tháng 01 năm 2019
Bà Nguyễn Thị Hương	Ủy viên	Bổ nhiệm từ ngày 18 tháng 04 năm 2018
Ông Lưu Xuân Quang	Ủy viên	
Ông Nguyễn Hải Đăng	Ủy viên	

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Hữu Hành	Giám đốc	
Ông Lưu Xuân Quang	Phó Giám đốc	
Ông Nguyễn Văn Sơn	Phó Giám đốc	Miễn nhiệm từ ngày 01 tháng 09 năm 2018
Ông Vũ Đức Toàn	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm từ ngày 15 tháng 01 năm 2019

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Bùi Khánh Linh	Trưởng ban	
Ông Bùi Việt Trung	Thành viên	
Ông Lê Ngọc Bình	Thành viên	Bổ nhiệm từ ngày 18 tháng 04 năm 2018

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;

- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định số 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hà Nội, ngày 19 tháng 03 năm 2019



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Viwaseen 3**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Viwaseen 3 được lập ngày 19 tháng 03 năm 2019, từ trang 6 đến trang 27, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Viwaseen 3 tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 19 tháng 03 năm 2019

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Phó Tổng Giám đốc

Phạm Anh Tuấn

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 0777-2018-002-1

Kiểm toán viên

Nguyễn Thị Thanh Hà

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 2888-2015-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
		VND	VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		274.748.968.159	255.076.993.085
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	23.525.026.467	42.000.907.888
111 1. Tiền		23.525.026.467	42.000.907.888
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		92.089.187.565	137.614.593.562
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	81.239.403.320	104.069.455.676
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	2.431.920.455	29.941.943.479
136 3. Phải thu ngắn hạn khác	6	8.417.863.790	3.762.257.407
137 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	4	-	(159.063.000)
140 IV. Hàng tồn kho	7	153.075.090.255	75.461.491.635
141 1. Hàng tồn kho		153.075.090.255	75.461.491.635
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		6.059.663.872	-
152 1. Thuế GTGT được khấu trừ		6.059.663.872	-
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		4.022.831.264	2.676.782.686
220 II. Tài sản cố định		4.022.831.264	2.676.782.686
221 1. Tài sản cố định hữu hình	8	4.022.831.264	2.676.782.686
222 - Nguyên giá		18.333.490.551	15.993.762.919
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(14.310.659.287)	(13.316.980.233)
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		278.771.799.423	257.753.775.771

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
		VND	VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		229.215.182.155	210.538.452.425
310 I. Nợ ngắn hạn		229.215.182.155	210.538.452.425
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	10	132.282.120.108	143.912.062.402
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	11	46.773.471.569	11.331.000.079
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	1.264.876.724	6.571.584.524
314 4. Phải trả người lao động		819.376.000	450.000.000
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn		-	4.529.922.594
319 6. Phải trả ngắn hạn khác		37.020.904	787.543
320 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	9	47.829.820.227	43.743.095.283
322 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		208.496.623	-
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		49.556.617.268	47.215.323.346
410 I. Vốn chủ sở hữu	13	49.556.617.268	47.215.323.346
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		20.000.000.000	20.000.000.000
411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		20.000.000.000	20.000.000.000
414 2. Vốn khác của chủ sở hữu		5.551.290.909	3.148.472.727
418 3. Quỹ đầu tư phát triển		16.737.400.958	17.028.805.649
421 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		7.267.925.401	7.038.044.970
421b - LNST chưa phân phối năm nay		7.267.925.401	7.038.044.970
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		278.771.799.423	257.753.775.771

Hà Nội, ngày 19 tháng 03 năm 2019

Người lập biểu

Đặng Thị Thanh Huyền

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Hải

Giám đốc



Nguyễn Hữu Hành

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	14	286.930.191.204	283.753.572.218
10	2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		286.930.191.204	283.753.572.218
11	3. Giá vốn hàng bán	15	262.067.783.464	260.672.807.422
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		24.862.407.740	23.080.764.796
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	16	41.669.322	64.592.524
22	6. Chi phí tài chính	17	3.948.274.407	2.468.864.154
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		3.948.274.407	2.468.864.154
26	7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	18	11.385.846.498	11.805.058.229
30	8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		9.569.956.157	8.871.434.937
31	9. Thu nhập khác		85.297.455	-
32	10. Chi phí khác		47.305.916	19.503.725
40	11. Lợi nhuận khác		37.991.539	(19.503.725)
50	12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		9.607.947.696	8.851.931.212
51	13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	19	2.340.022.295	1.813.886.242
60	14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		7.267.925.401	7.038.044.970
70	15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	20	3.634	3.519

Người lập biểu



Đặng Thị Thanh Huyền

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Hải

Hà Nội, ngày 19 tháng 03 năm 2019

Giám đốc



Nguyễn Hữu Hành

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2018

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	371.946.711.323	358.007.685.737
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	(336.059.176.941)	(269.671.553.927)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động	(30.609.729.415)	(8.457.922.650)
04	4. Tiền lãi vay đã trả	(3.948.274.407)	(2.468.864.154)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(2.113.886.694)	(1.239.098.119)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	1.286.177.100	546.419.119
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(12.243.448.926)	(11.947.009.331)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(11.741.627.960)	64.769.656.675
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(7.917.193.182)	(2.167.136.363)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	54.545.455	-
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	41.669.322	64.592.524
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(7.820.978.405)	(2.102.543.839)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay	81.996.922.337	57.238.688.681
34	2. Tiền trả nợ gốc vay	(77.910.197.393)	(82.252.446.426)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(3.000.000.000)	(3.000.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	1.086.724.944	(28.013.757.745)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(18.475.881.421)	34.653.355.091
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	42.000.907.888	7.347.552.797
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3 23.525.026.467	42.000.907.888

Hà Nội, ngày 19 tháng 03 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc





Đặng Thị Thanh Huyền

Nguyễn Văn Hải

Nguyễn Hữu Hành

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Viwaseen 3 tiền thân là Xí nghiệp Khoan khai thác Nước ngầm trực thuộc Tổng Công ty Đầu tư Xây dựng Cấp thoát nước và Môi trường Việt Nam - VIWASEEN được thành lập theo Quyết định số 1732/QĐ-BXD ngày 13/12/2006 của Bộ Xây dựng, đăng ký kinh doanh lần đầu ngày 29/12/2006 và đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 11/05/2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại Km 14+500 xã Liên Ninh, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 20.000.000.000 VND (tương đương 2.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng).

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực xây lắp.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: Xây dựng, lắp đặt các công trình cấp thoát nước và vệ sinh môi trường, công trình công nghiệp, dân dụng, giao thông, thủy lợi, các công trình năng lượng, công trình kỹ thuật hạ tầng khác.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.5 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.6 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.7 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	03 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 05 năm
- Phương tiện vận tải	06 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 06 năm

2.8 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.9 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.11 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.12 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.13 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, do kết chuyển nguồn vốn mua sắm tài sản cố định từ nguồn quỹ đầu tư phát triển hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty;
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.14 . Doanh thu

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây lắp quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện. Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.15 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.16 . Chi phí tài chính

Khoản chi phí đi vay vốn trong năm được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.17 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

2.18 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.19 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm công ty mẹ;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.20 . Thông tin bộ phận

Do hoạt động kinh doanh của Công ty là xây dựng các công trình cấp thoát nước và chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	60.512.000	18.915.700
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	23.464.514.467	41.981.992.188
	23.525.026.467	42.000.907.888

4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội	16.171.308.724	-	-	-
Công ty Cổ phần Nước mặt Sông Đuống	18.243.372.000	-	-	-
Tổng Công ty Đầu tư Nước và Môi trường Việt Nam - CTCP	12.734.896.010	-	12.734.896.010	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	34.089.826.586	-	91.334.559.666	(159.063.000)
	81.239.403.320	-	104.069.455.676	(159.063.000)
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan				
	12.734.896.010	-	12.734.896.010	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 25)

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Quốc tế Sao Việt	-	-	908.003.800	-
Công ty Cổ phần Bê tông 7 Nền móng Sông Hồng Thăng Long	-	-	3.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Dân dụng & Công nghiệp HANCIC	-	-	3.600.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Ngân Long	-	-	3.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Vân Giang	-	-	3.516.107.100	-
Công ty TNHH Môi Trường HTP Việt Nam	-	-	4.000.000.000	-
Đối tượng khác	2.431.920.455	-	29.941.943.479	-
	2.431.920.455	-	29.941.943.479	-

6 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tạm ứng	1.000.996.018	-	1.396.051.000	-
Phải thu tiền đặt cọc (*)	5.514.375.000	-	-	-
Thuế GTGT đầu vào chưa kê khai	1.866.127.274	-	2.206.362.249	-
Phải thu khác	36.365.498	-	159.844.158	-
	8.417.863.790	-	3.762.257.407	-

(*) Đây là khoản đặt cọc tiền mua khu đất lô A2.4-BT01_06 và A2.4-BT01_07 với diện tích lần lượt là 250 m2 và 362,5 m2 tại Khu đô thị Thanh Hà - Biệt thự Cienco 5 phường Kiến Hưng, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội để xây dựng trụ sở Công ty theo Hợp đồng được ký kết với Công ty Cổ phần Phát triển Địa ốc Cienco 5, tổng giá trị Hợp đồng này là 11.028.750.000 VND. Đến thời điểm lập Báo cáo tài chính, việc mua bán đất đã hoàn thành, Công ty đang thực hiện xây dựng dự toán cụ thể và xin giấy phép để khởi công xây dựng trụ sở.

7 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	11.256.063.893	-	10.417.850.548	-
Công cụ, dụng cụ	101.717.111	-	161.554.411	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	141.717.309.251	-	64.882.086.676	-
- Gói 1 Đồ Sơn Hải Phòng	50.446.017.692	-	28.323.906.055	-
- Gói 16: Thi công XD mạng lưới cấp nước xã Tráng Việt huyện Mê Linh	26.102.196.008	-	-	-
- Gói 12: Thi công XD tuyến ống truyền dẫn cấp nước và thoát nước hồ Võng La	37.638.310.571	-	-	-
- Hệ thống cấp nước Sơn Tây	-	-	3.827.507.769	-
- Mạng lưới cấp nước Ô22B - Hoàn Kiếm	-	-	8.491.618.986	-
- Các công trình khác	27.530.784.980	-	24.239.053.866	-
	153.075.090.255	-	75.461.491.635	-

8 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	1.174.712.000	10.995.102.374	3.613.423.091	210.525.454	15.993.762.919
- Mua trong năm	-	140.000.000	2.262.818.182	-	2.402.818.182
- Thanh lý, nhượng bán	-	(63.090.550)	-	-	(63.090.550)
Số dư cuối năm	1.174.712.000	11.072.011.824	5.876.241.273	210.525.454	18.333.490.551
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	937.561.218	10.364.600.153	1.852.418.406	162.400.456	13.316.980.233
- Khấu hao trong năm	36.580.225	287.658.180	716.031.199	16.500.000	1.056.769.604
- Thanh lý, nhượng bán	-	(63.090.550)	-	-	(63.090.550)
Số dư cuối năm	974.141.443	10.589.167.783	2.568.449.605	178.900.456	14.310.659.287
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	237.150.782	630.502.221	1.761.004.685	48.124.998	2.676.782.686
Tại ngày cuối năm	200.570.557	482.844.041	3.307.791.668	31.624.998	4.022.831.264

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 1.327.825.757 VND.

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết còn sử dụng: 12.046.719.187 VND.

9 . CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2018		Trong năm		31/12/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh (i)	17.514.125.000	17.514.125.000	46.286.637.191	44.248.449.110	19.552.313.081	19.552.313.081
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Thanh Trì (ii)	26.228.970.283	26.228.970.283	35.710.285.146	33.661.748.283	28.277.507.146	28.277.507.146
	43.743.095.283	43.743.095.283	81.996.922.337	77.910.197.393	47.829.820.227	47.829.820.227

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(i) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh theo hợp đồng tín dụng số 18137/HĐTD.DAH ngày 15/08/2018:

- Hạn mức tín dụng là 111.000.000.000 VND bao gồm dư nợ các khoản vay ngắn hạn; số dư bảo lãnh và các hình thức cấp tín dụng khác;
- Thời hạn hiệu lực của hạn mức cấp tín dụng là 12 tháng. Thời hạn của từng khoản vay được quy định cụ thể trên từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 12 tháng;
- Lãi suất theo từng thời điểm được ghi cụ thể trên từng giấy nhận nợ;
- Tài sản đảm bảo là tài sản của bên thứ ba là tài sản của các thành viên Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị với tổng giá trị là 14.462.000.000 VND, và tài sản của Công ty là 01 xe ô tô Toyota Fortuner có giá trị 285.000.000 VND và 01 xe ô tô tải gắn cầu có giá trị 1.765.000.000 VND.

(ii) Khoản vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Thanh Trì theo hợp đồng tín dụng số 3180LAV201800923 ngày 06/06/2018:

- Hạn mức tín dụng là 120.000.000.000 VND bao gồm dư nợ các khoản vay ngắn hạn; số dư bảo lãnh; số dư phát hành thư tín dụng (L/C) và các hình thức cấp tín dụng khác;
- Thời hạn hiệu lực của hạn mức cấp tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Thời hạn của từng khoản vay được quy định cụ thể trên từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 09 tháng;

- Lãi suất theo từng thời điểm được ghi cụ thể trên từng giấy nhận nợ;

- Khoản vay không có tài sản đảm bảo. Nghĩa vụ nợ được đảm bảo bằng toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi của Công ty tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam và các tổ chức tín dụng khác; các khoản phải thu theo các Hợp đồng được ký kết giữa Công ty và các đối tác khác.

10 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty TNHH Tam Phước	20.148.765.283	20.148.765.283	29.422.795.160	29.422.795.160
Công ty CP Tư vấn Đầu tư và Xây lắp Thăng Long	4.633.444.800	4.633.444.800	4.432.512.800	4.432.512.800
Công ty CP Việt Trung	3.549.548.250	3.549.548.250	-	-
Nhà cung cấp khác	103.950.361.775	103.950.361.775	110.056.754.442	110.056.754.442
	<u>132.282.120.108</u>	<u>132.282.120.108</u>	<u>143.912.062.402</u>	<u>143.912.062.402</u>

11 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội	34.564.439.807	-
Công ty Cổ phần Viwaco	3.620.025.000	-
Công ty Cổ phần Cấp nước Hải Phòng	7.560.451.912	-
Công ty Cổ phần Nước sạch Số 3	-	8.527.126.000
Khách hàng khác	1.028.554.850	2.803.874.079
	<u>46.773.471.569</u>	<u>11.331.000.079</u>

12 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm VND	Số phải nộp đầu năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Số phải thu cuối năm VND	Số phải nộp cuối năm VND
Thuế giá trị gia tăng	-	5.560.637.945	1.919.830.402	7.480.468.347	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	856.008.492	2.340.022.295	2.113.886.694	-	1.082.144.093
Thuế thu nhập cá nhân	-	154.938.087	578.977.914	551.183.370	-	182.732.631
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	-	49.895.560	49.895.560	-	-
Thuế môn bài	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
	-	6.571.584.524	4.891.726.171	10.198.433.971	-	1.264.876.724

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH VND	Vốn khác của CSH VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	20.000.000.000	1.197.381.818	17.218.438.847	5.951.126.711	44.366.947.376
Lãi trong năm trước	-	-	-	7.038.044.970	7.038.044.970
Kết chuyển nguồn mua TSCĐ trong năm	-	1.951.090.909	(1.951.090.909)	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	1.761.457.711	(2.951.126.711)	(1.189.669.000)
Chia cổ tức	-	-	-	(3.000.000.000)	(3.000.000.000)
Số dư cuối năm trước	20.000.000.000	3.148.472.727	17.028.805.649	7.038.044.970	47.215.323.346
Lãi trong năm nay	-	-	-	7.267.925.401	7.267.925.401
Kết chuyển nguồn mua TSCĐ trong năm	-	2.402.818.182	(2.402.818.182)	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	2.111.413.491	(4.038.044.970)	(1.926.631.479)
Chia cổ tức	-	-	-	(3.000.000.000)	(3.000.000.000)
Số dư cuối năm nay	20.000.000.000	5.551.290.909	16.737.400.958	7.267.925.401	49.556.617.268

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 07/NQ-ĐHĐCĐ ngày 18 tháng 04 năm 2018, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2017 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế	100,00%	7.038.044.970
Trích quỹ đầu tư phát triển	30,00%	2.111.413.491
Trích vào quỹ khen thưởng, phúc lợi	21,37%	1.504.348.781
Trích thưởng cho Ban điều hành Công ty	6,00%	422.282.698
Chi trả cổ tức (15%/năm) (tương ứng mỗi cổ phần nhận 1.500 VND)	42,63%	3.000.000.000

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2018 VND	Tỷ lệ %	01/01/2018 VND	Tỷ lệ %
Tổng Công ty Đầu tư Nước và Môi trường Việt Nam - CTCP	10.900.000.000	54,50	10.900.000.000	54,50
Các cổ đông khác	9.100.000.000	45,50	9.100.000.000	45,50
	<u>20.000.000.000</u>	<u>100,00</u>	<u>20.000.000.000</u>	<u>100,00</u>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	20.000.000.000	20.000.000.000
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	20.000.000.000	20.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm</i>	-	-
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm</i>	3.000.000.000	3.000.000.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	3.000.000.000	3.000.000.000
- <i>Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền</i>	3.000.000.000	3.000.000.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	3.000.000.000	3.000.000.000
- <i>Số dư cuối năm</i>	-	-

d) Cổ phiếu

	31/12/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.000.000	2.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.000.000	2.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.000.000	2.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.000.000	2.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.000.000	2.000.000

e) Các quỹ của Công ty

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Quỹ đầu tư phát triển	16.737.400.958	17.028.805.649
	<u>16.737.400.958</u>	<u>17.028.805.649</u>

14 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Doanh thu hợp đồng xây dựng		
- Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong năm	286.930.191.204	283.753.572.218
- Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính	638.659.917.986	471.771.204.113
	286.930.191.204	283.753.572.218

15 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	262.067.783.464	260.672.807.422
	262.067.783.464	260.672.807.422

16 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	41.669.322	64.592.524
	41.669.322	64.592.524

17 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền vay	3.948.274.407	2.468.864.154
	3.948.274.407	2.468.864.154

18 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.228.938.733	1.167.768.605
Chi phí nhân công	8.078.162.814	8.457.749.900
Chi phí khấu hao tài sản cố định	425.529.605	214.857.247
Thuế, phí và lệ phí	132.601.082	166.299.923
Chi phí dự phòng/(Hoàn nhập dự phòng)	(159.063.000)	159.063.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	214.714.566	358.877.014
Chi phí khác bằng tiền	1.464.962.698	1.280.442.540
	11.385.846.498	11.805.058.229

19 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	9.607.947.696	8.851.931.212
Các khoản điều chỉnh tăng	221.305.916	217.500.000
- Tiền phạt chậm nộp thuế	47.305.916	-
- Thù lao HĐQT không trực tiếp điều hành	174.000.000	217.500.000
Thu nhập chịu thuế TNDN	9.829.253.612	9.069.431.212
Truy thu thuế TNDN theo thông báo số 46/TB-KTNN ngày 04 tháng 01 năm 2019 của Kiểm toán nhà nước	374.171.573	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	2.340.022.295	1.813.886.242
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	856.008.492	281.220.369
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(2.113.886.694)	(1.239.098.119)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	1.082.144.093	856.008.492

20 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	7.267.925.401	7.038.044.970
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	7.267.925.401	7.038.044.970
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	2.000.000	2.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.634	3.519

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

21 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	287.511.787.217	203.372.358.404
Chi phí nhân công	33.176.781.276	75.121.663.286
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.056.769.604	788.217.954
Chi phí dự phòng	-	159.063.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	26.825.187.740	22.739.219.525
Chi phí khác bằng tiền	1.864.755.300	1.446.742.463
	350.435.281.137	303.627.264.632

22 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	23.525.026.467	-	42.000.907.888	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	89.657.267.110	-	107.831.713.083	(159.063.000)
	<u>113.182.293.577</u>	<u>-</u>	<u>149.832.620.971</u>	<u>(159.063.000)</u>
			Giá trị sổ kế toán	
			31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			47.829.820.227	43.743.095.283
Phải trả người bán, phải trả khác			132.319.141.012	143.912.849.945
Chi phí phải trả			-	4.529.922.594
			<u>180.148.961.239</u>	<u>192.185.867.822</u>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2018				
Tiền và tương đương tiền	23.525.026.467	-	-	23.525.026.467
Phải thu khách hàng, phải thu khác	89.657.267.110	-	-	89.657.267.110
	113.182.293.577	-	-	113.182.293.577
Tại ngày 01/01/2018				
Tiền và tương đương tiền	42.000.907.888	-	-	42.000.907.888
Phải thu khách hàng, phải thu khác	107.672.650.083	-	-	107.672.650.083
	149.673.557.971	-	-	149.673.557.971

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2018				
Vay và nợ	47.829.820.227	-	-	47.829.820.227
Phải trả người bán, phải trả khác	132.319.141.012	-	-	132.319.141.012
	180.148.961.239	-	-	180.148.961.239
Tại ngày 01/01/2018				
Vay và nợ	43.743.095.283	-	-	43.743.095.283
Phải trả người bán, phải trả khác	143.912.849.945	-	-	143.912.849.945
Chi phí phải trả	4.529.922.594	-	-	4.529.922.594
	192.185.867.822	-	-	192.185.867.822

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

23 . THỐNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

a) Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	81.996.922.337	57.238.688.681

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	77.910.197.393	82.252.446.426

24 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

25 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

a) Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
- Tổng Công ty Đầu tư Nước và Môi trường Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Xây dựng Cấp thoát nước số 1 (Viwaseen 1)	Công ty con của Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng Cấp thoát nước (Viwaseen 2)	Công ty con của Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Điện nước Lắp máy và Xây dựng (Viwaseen 4)	Công ty con của Công ty mẹ

b) Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Cổ tức đã trả		
Tổng Công ty Đầu tư Nước và Môi trường Việt Nam - CTCP	1.635.000.000	1.635.000.000
Công ty Cổ phần Xây dựng Cấp thoát nước số 1 (Viwaseen 1)	54.600.000	54.600.000
Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng Cấp thoát nước (Viwaseen 2)	60.000.000	60.000.000
Công ty Cổ phần Điện nước Lắp máy và Xây dựng (Viwaseen 4)	30.000.000	30.000.000

Số dự tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Phải thu khách hàng		
Tổng Công ty Đầu tư Nước và Môi trường Việt Nam - CTCP	12.734.896.010	12.734.896.010

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
- Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị	2.908.565.291	3.334.704.000
<i>Trong đó Thu nhập của Giám đốc</i>	<i>853.248.091</i>	<i>590.282.105</i>

26 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán.

Người lập biểu

Đặng Thị Thanh Huyền

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Hải

Hà Nội, ngày 19 tháng 03 năm 2019



Nguyễn Hữu Hành

